

Bản án số: 10/2020/HNGĐ-ST

Ngày 25 - 11 - 2020

V/v “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Hùng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đào Tiến Hùng và ông Phạm Đức Đông

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Phương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thơm - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 07/2020/TLST-HNGĐ ngày 27/3/2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 09/2020/QĐXXXST-HNGĐ ngày 28/9/2020, Quyết định hoãn phiên tòa sơ thẩm số 09/2020/QĐST-HNGĐ ngày 09/10/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Anh Phạm Ngọc D, sinh năm 1992; địa chỉ cũ: Khu phố 3, thị trấn H, huyện Y, tỉnh Hòa Bình; địa chỉ cư trú hiện nay: Số nhà 73B, tổ 2, phường T, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam. Có mặt.

* Bị đơn: Chị Trần Thị Thu Lan P, sinh năm 1995; Nơi đăng ký HKTT: Thượng Tổ 1, phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam. Hiện đang lao động tại Nhật Bản (không rõ địa chỉ). Vắng mặt.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (có yêu cầu độc lập): bà Ngô Thị C, sinh năm 1968; địa chỉ: Tổ dân phố T, phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được xác định như sau:

Anh Phạm Ngọc D trình bày: Anh và chị Trần Thị Thu Lan P kết hôn trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu, có đăng ký kết hôn ngày 11/7/2013 tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã T (nay là phường T), thành phố P, được hai bên gia đình

tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng tính cách không hợp, bất đồng quan điểm nên trong cuộc sống thường xuyên xảy ra cãi nhau. Năm 2017, chị P đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản, thời gian đầu có liên lạc bằng điện thoại nhưng hiện nay anh D không còn liên lạc được với chị P do không biết địa chỉ nơi cư trú, làm việc của chị P ở Nhật Bản. Đến nay vợ chồng không còn quan tâm đến nhau, cuộc sống ai người ấy lo. Bản thân anh có hỏi bố mẹ chị P về địa chỉ của chị ở Nhật Bản nhưng họ cũng không cung cấp được cho anh địa chỉ. Tháng 02/2019 chị P có nhắn tin qua Facebook cho anh với nội dung anh ở nhà đi lấy vợ, còn chị P không về nữa, sau khi đọc xong anh D đã xóa tin nhắn và sau đó cũng bị mất điện thoại này.

Nay anh D xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên làm đơn đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam giải quyết cho anh được ly hôn chị Trần Thị Thu Lan P.

Về con chung: Anh và chị P không có con riêng, chỉ có 01 con chung là cháu Phạm Gia H, sinh ngày 06/9/2013, hiện cháu đang ở với anh D, nếu được Tòa án cho ly hôn, anh đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu H, không yêu cầu chị P cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ và các vấn đề khác: anh D xác định vợ chồng không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản làm việc ngày 09/9/2020 giữa Tòa án và UBND phường T, thành phố Phủ Lý, được chính quyền phường cung cấp:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Ngọc D và chị Trần Ngọc Thu Lan Phương kết hôn ngày 11/7/2013 tại UBND xã T (nay là phường T). Sau khi anh chị kết hôn được một thời gian thì khoảng năm 2017 chị P đi lao động tại Nhật Bản. Về mâu thuẫn giữa anh D và chị P thì địa phương và tổ dân phố không nắm được vì vợ chồng anh chị chủ yếu sống tại nhà chồng. Về địa chỉ của chị P tại Nhật Bản, UBND phường cũng không nắm được. Về con chung: Anh chị có 01 con chung là cháu Phạm Gia H, sinh ngày 06/9/2013, hiện cháu H đang ở cùng anh D và ông bà nội. Về tài sản chung, riêng, công nợ và các vấn đề khác của anh chị chính quyền và tổ dân phố cũng không nắm được.

Từ nội dung làm việc trên, UBND phường đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại Biên bản làm việc ngày 09/9/2020 của Tòa án với bà Ngô Thị C (mẹ đẻ chị P), bà Cúc cung cấp:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Ngọc D và chị Trần Thị Thu Lan P kết hôn có tìm hiểu tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T (nay là phường T). Sau khi kết hôn anh chị sống thuê nhà trọ ở phường Trần Hưng Đạo, thành phố Phủ Lý để làm ăn. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc được khoảng 03 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng thường xuyên cãi

chửi nhau, do không chịu được và do tình cảm vợ chồng rạn nứt nên mẹ con chị P về thuê nhà ở phường T sinh sống một thời gian ngắn sau đó chuyển về ở với bà Cúc từ khoảng tháng 7/2016 đến tháng 9/2017 chị P đi lao động ở Nhật Bản đến nay chưa về Việt Nam lần nào. Vợ chồng anh D chị P hiện không ai quan tâm đến ai, anh D từ tháng 6/2019 cũng không qua lại với gia đình bà nữa. Nay anh D làm đơn xin ly hôn chị P, về phía bà thấy hai vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng, hôn nhân không thể kéo dài, tình cảm vợ chồng không còn thương yêu nhau nữa (bà cung cấp năm 2016 chị P đã từng làm đơn xin ly hôn anh D nhưng sau đó rút đơn để cố hàn gắn quan hệ vợ chồng) nên về tình cảm bà Cúc đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Vợ chồng anh D chị P có 01 con chung là cháu Phạm Gia H, sinh ngày 06/9/2013. Bà Cúc có quan điểm nếu Tòa án cho ly hôn thì giao cháu H cho anh D nuôi dưỡng vì thực tế hiện cháu H đang ở với anh D và ông bà nội; nếu anh D không nuôi dưỡng cháu thì đề nghị Tòa án giao cháu H cho bà Cúc nuôi dưỡng, chăm sóc, khi chị P về bà sẽ giao lại cháu H cho chị P chăm sóc, giáo dục.

Về công nợ: Bà Cúc cho rằng ngoài khoản tiền vợ chồng anh D, chị P vay bà 20.000.000đ đến nay chưa trả, anh D, chị P còn có các khoản nợ nào khác thì bà không biết.

Về tài sản chung, riêng và các vấn đề khác: Vợ chồng không có.

Đối với địa chỉ hiện nay của chị P ở Nhật Bản: Bà Cúc trình bày không biết mặc dù mấy lần bà có hỏi chị P nhưng chị P có nói là chị làm ngoài, nay đây mai đó, không có địa chỉ cụ thể. Hiện chị P vẫn liên lạc qua mạng xã hội Zalo và facebook về gia đình nhưng không nói địa chỉ cụ thể. Tòa án yêu cầu bà Cúc Thông báo các thủ tục tố tụng cho chị P thì bà nhận sẽ thông báo cho chị P ở Nhật Bản qua mạng Zalo và facebook.

Tại Biên bản xác minh ngày 20/10/2020 của Tòa án với bà Ngô Thị C, bà trình bày: Về yêu cầu của Tòa án ngày 09/9/2020 nội dung nhờ bà thông báo các văn bản tố tụng của Tòa án cho chị P ở Nhật Bản nhưng do không biết địa chỉ của chị P ở Nhật Bản nên bà không thực hiện được theo yêu cầu trên của Tòa án; đồng thời bà từ chối các yêu cầu thông báo cho chị P tất cả các văn bản tố tụng của Tòa án.

Tại các biên bản làm việc nêu trên, bà Ngô Thị C trình bày do bị tai nạn phải nằm một chỗ nên đề nghị vắng mặt tại các buổi làm việc, hòa giải, công khai chứng cứ và xét xử; đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra tại văn bản xác nhận đề ngày 27/8/2020 của anh Phạm Ngọc D được chính quyền địa phương (Công an phường T) xác nhận nội dung anh D xin ly hôn chị P khi chị P đang lao động ở Nhật Bản không có địa chỉ cụ thể.

Đối với đơn yêu cầu độc lập của bà Ngô Thị C (đề ngày 09/9/2020) và văn bản ý kiến, biên bản làm việc, bà Cúc đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh

Phạm Ngọc D phải trả bà số tiền 20.000.000đ là tiền anh D chị P vay bà vào năm 2014 để mua đồ nghề sửa xe máy làm ăn, bà xác định là tiền riêng của bà. Khi cho vay vì là tình cảm gia đình nên bà không viết giấy biên nhận; đến nay anh D chưa trả bà số tiền trên. Sở dĩ bà Cúc buộc anh D phải trả bà số tiền trên (không yêu cầu trả lãi) vì khi bỏ đi anh D là người đã lấy toàn bộ đồ nghề, tài sản đã mua mang đi trong khi chị P không được gì.

Quan điểm của anh Phạm Ngọc D về yêu cầu buộc anh phải trả lại số tiền 20.000.000đ cho bà Cúc: anh D xác định về công nợ anh và chị P không nợ ai; anh không vay bà Cúc số tiền nêu trên nên việc bà Ngô Thị C đòi anh trả 20.000.000đ là không đúng và không có căn cứ.

Tòa án đã tiến hành việc tổng đạt bằng các hình thức hợp lệ tất cả các văn bản tố tụng cho các đương sự trong vụ án. Tiến hành 02 phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải (nhưng không hòa giải được do vắng mặt chị Thu Phương).

Tại phiên tòa, anh Phạm Ngọc D giữ nguyên đơn khởi kiện, quan điểm tại các văn bản ý kiến, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận khởi kiện của anh được ly hôn với chị Trần Thị Thu Lan P, nhận nuôi dưỡng chăm sóc con chung với chị P và không yêu cầu chị P cấp dưỡng nuôi con chung.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam tại phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng đảm bảo đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Quan điểm giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và 123 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016: xử cho ly hôn giữa anh Phạm Ngọc D với chị Trần Thị Thu Lan P; về con chung: giao cháu Phạm Gia H, sinh ngày 06/9/2013 cho anh Phạm Ngọc D chăm sóc, nuôi dưỡng, chị P không phải cấp dưỡng nuôi con chung; không chấp nhận yêu cầu của bà Ngô Thị C về việc buộc anh Phạm Ngọc D phải trả bà số tiền 20.000.000đ. Án phí sơ thẩm các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nghe Kiểm sát viên phát biểu ý kiến, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Anh Phạm Ngọc D làm đơn xin ly hôn chị Trần Thị Thu Lan P khi chị P đi lao động tại Nhật Bản nhưng không biết địa chỉ cụ thể của chị P. Về phần chị P cũng không cho gia đình, chồng con biết địa chỉ; mẹ đẻ chị P (bà Cúc) và anh D chỉ liên lạc với chị P qua mạng xã hội thuộc trường hợp cố tình giấu địa chỉ. Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt bằng các hình thức hợp lệ tất cả các văn bản tố tụng cho các đương sự trong vụ án, trong đó đã yêu cầu thân nhân (mẹ đẻ chị P) thực hiện việc tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng cho chị P

nhưng do không biết địa chỉ của chị P nên bà Cúc không thực hiện được yêu cầu của Tòa án đồng thời bà có quan điểm từ chối các yêu cầu tiếp theo của Tòa án nhờ bà thông báo các văn bản tố tụng đối với chị Trần Thị Thu Lan P.

Đối với yêu cầu độc lập của bà Cúc, bà trình bày hiện bị tai nạn, phải nằm liệt một chỗ, gia đình bà thuộc diện khó khăn, được chính quyền địa phương xác nhận nên đề nghị được miễn các khoản tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án.

Tòa án đã đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa lần một do vắng mặt bị đơn là chị P theo quy định của pháp luật.

Căn cứ tại Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về việc “Giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn là người Việt Nam ở nước ngoài không rõ địa chỉ”; xác định chị Trần Thị Thu Lan P có địa chỉ cư trú cuối cùng ở Việt Nam tại Thượng Tổ 1, phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam. Tháng 02/2017 chị P đi lao động tại Nhật Bản từ đó đến nay không về Việt Nam, hiện không có mặt tại địa phương; bản thân anh D và thân nhân (mẹ đẻ chị P) đều không biết địa chỉ cụ thể của chị P ở Nhật Bản. Về phía bà Ngô Thị C đã có đề nghị được xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt chị P, bà Cúc theo quy định của pháp luật.

[2]. Về thẩm quyền: Yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Ngọc D là tranh chấp về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Đối với việc giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Ngọc D và chị Trần Thị Thu Lan P kết hôn trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND phường T, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam ngày 11/7/2013. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân theo anh D do vợ chồng tính cách không hợp, bất đồng quan điểm sống dẫn đến thường xuyên cãi chửi lẫn nhau. Tháng 02/2017, chị P đi lao động ở Nhật Bản đến nay, hiện không rõ địa chỉ cư trú, ban đầu còn liên lạc với nhau sau đó vợ chồng không liên lạc, không còn quan tâm đến nhau nữa, điều này cả anh D và bà Cúc (mẹ đẻ chị P) đều thừa nhận. Xét hôn nhân của anh chị đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; căn cứ Điều 56, Điều 123 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Ngọc D, xử ly hôn với chị Trần Thị Thu Lan P là phù hợp pháp luật.

Về con chung: Anh D, chị P không có con riêng, chỉ có 01 con chung là cháu Phạm Gia H, sinh ngày 06/9/2013, hiện đang ở với anh D, do cháu đã đủ

07 tuổi từ ngày 07/10/2020 cháu có quan điểm được ở với bố; mặt khác chị P đang lao động ở Nhật Bản không rõ địa chỉ nên không thể giao cháu H cho chị P được; mẹ đẻ chị P là bà Cúc cũng nhất trí giao cháu H cho anh D nuôi dưỡng, giáo dục; cần chấp nhận yêu cầu, giao cháu H cho anh D nuôi dưỡng, chị P không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, tài sản riêng và các vấn đề khác: Anh D xác định không có và không đề nghị giải quyết nên Tòa án không đặt ra.

[4]. Đối với yêu cầu độc lập của bà Ngô Thị C, đề nghị Tòa án buộc anh Phạm Ngọc D phải trả bà số tiền gốc 20.000.000đ, không phải trả lãi; theo bà Cúc đã cho vợ chồng anh D, chị P vay năm 2014. Tuy nhiên khoản vay này không lập văn bản, bà Cúc cũng không đưa được ra căn cứ hoặc có người làm chứng chứng minh. Mặt khác anh D cũng không thừa nhận vợ chồng anh đã vay của bà Cúc khoản tiền này nên không có căn cứ chấp nhận.

[5]. Về án phí sơ thẩm: anh Phạm Ngọc D đề nghị chịu toàn bộ án phí theo quy định của pháp luật.

Do bà Cúc đang bị tai nạn, có hoàn cảnh khó khăn được chính quyền địa phương xác nhận nên miễn án phí sơ thẩm đối với bà Ngô Thị C.

Từ nhận định trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; Điều 144; khoản 4 Điều 147; Điều 201; khoản 2 Điều 227; các Điều 271, 273, 280 và khoản 2 Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự. Các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và Điều 123 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

* Về quan hệ hôn nhân:

1. Xử lý hôn giữa anh Phạm Ngọc D và chị Trần Thị Thu Lan P.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Gia H, sinh ngày 06/9/2013 cho anh Phạm Ngọc D trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, trưởng thành, tự lập được. Chị Trần Thị Thu Lan P không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Chị Trần Thị Thu Lan P được quyền thăm hỏi, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật. Anh Phạm Ngọc D và các thành viên trong gia đình không được cản trở chị P trong việc thăm hỏi, chăm sóc, giáo dục cháu H.

3. Về tài sản chung, tài sản riêng và các vấn đề khác: Anh Phạm Ngọc D xác định không có và không đề nghị nên Tòa án không đặt ra giải quyết.

4. Không chấp nhận yêu cầu của bà Ngô Thị C về việc buộc anh Phạm Ngọc D phải trả bà số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

5. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Anh Phạm Ngọc D phải nộp số tiền 300.000đ. Đối trừ số tiền 300.000đ anh D đã nộp tạm ứng án phí tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2015/0004885 ngày 19/3/2020 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hà Nam. Anh D đã nộp xong án phí.

Miễn án phí sơ thẩm đối với bà Ngô Thị C.

Án xử công khai sơ thẩm, báo cho đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; báo cho đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hà Nam;
- Cục THADS tỉnh Hà Nam;
- UBND P. T, TP. P;
- UBND P. T, TP. P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Tòa DS; HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Mạnh Hùng